

PHỤ LỤC

Giá đất cụ thể để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để thực hiện Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Xuân Hưng, tỉnh Ninh Bình năm 2026

STT	Khu vực	Tờ bản đồ	Thửa đất	Số lô	Diện tích (m2)	Theo Nghị Quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình		Giá đất đề xuất (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
						Vị trí	Giá đất (đồng/m2)			
I	XÓM 4 TRÀ LŨ			13	1.463,1				8.778.600.000	
1		27	77; 138; 139	1	111,6	Đường liên xóm: Từ nhà ông Mùi xóm 3 (Trà Lũ) đến hết Miếu xóm 4 (Trà Lũ) giáp xã Xuân Giang	3.000.000	6.000.000	669.600.000	
2		27	77; 138; 139	2	109,1		3.000.000	6.000.000	654.600.000	
3		27	77; 138; 139	3	115,6		3.000.000	6.000.000	693.600.000	
4		27	77; 138; 139	4	102,2	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại: Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	2.800.000	6.000.000	613.200.000	
5		27	77; 138; 139	5	166,9		2.800.000	6.000.000	1.001.400.000	
6		27	77; 138; 139	6	139,4		2.800.000	6.000.000	836.400.000	
7		27	77; 138; 139	7	130,6		2.800.000	6.000.000	783.600.000	
8		27	77; 138; 139	8	98,3		2.800.000	6.000.000	589.800.000	
9		27	77; 138; 139	9	98,1		2.800.000	6.000.000	588.600.000	
10		27	77; 138; 139	10	97,6		2.800.000	6.000.000	585.600.000	
11		27	77; 138; 139	11	98,8		2.800.000	6.000.000	592.800.000	
12		27	77; 138; 139	12	96,1		2.800.000	6.000.000	576.600.000	
13		27	77; 138; 139	13	98,8		2.800.000	6.000.000	592.800.000	
II	XÓM 10 TRÀ LŨ			17	2.001,7				12.137.400.000	
1		8	187;188;197	14	108,0		2.800.000	6.000.000	648.000.000	
2		8	187;188;197	15	108,0		2.800.000	6.000.000	648.000.000	
3		8	187;188;197	16	108,0		2.800.000	6.000.000	648.000.000	
4		8	187;188;197	17	108,0		2.800.000	6.000.000	648.000.000	
5		8	187;188;197	18	106,0		2.800.000	6.600.000	699.600.000	Lô góc
6		8	187;188;197	19	106,0		2.800.000	6.600.000	699.600.000	Lô góc
7		8	187;188;197	20	108,0		2.800.000	6.000.000	648.000.000	

STT	Khu vực	Tờ bản đồ	Thửa đất	Số lô	Diện tích (m2)	Theo Nghị Quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình		Giá đất đề xuất (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
						Vị trí	Giá đất (đồng/m2)			
8		8	187;188;197	21	108,0	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại: Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	2.800.000	6.000.000	648.000.000	
9		8	187;188;197	22	113,0		2.800.000	6.000.000	678.000.000	
10		8	187;188;197	23	114,5		2.800.000	6.000.000	687.000.000	
11		8	187;188;197	24	128,8		2.800.000	6.000.000	772.800.000	
12		8	187;188;197	25	128,4		2.800.000	6.000.000	770.400.000	
13		8	187;188;197	26	149,2		2.800.000	6.000.000	895.200.000	
14		8	187;188;197	27	123,3		2.800.000	6.000.000	739.800.000	
15		8	187;188;197	28	124,4		2.800.000	6.000.000	746.400.000	
16		8	187;188;197	29	125,4		2.800.000	6.000.000	752.400.000	
17		8	187;188;197	30	134,7		2.800.000	6.000.000	808.200.000	
III	XÓM 7 THỌ NGHIỆP			4	551,0				4.105.190.000	
1		54	280	31	137,7	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại: Đường có chiều rộng mặt cắt từ 3m-5m	2.000.000	7.700.000	1.060.290.000	Lô góc
2		54	280	32	128,1		2.000.000	7.000.000	896.700.000	
3		54	280	33	133,4		2.000.000	7.000.000	933.800.000	
4		54	280	34	151,8	Đường liên xóm: Từ nhà ông Minh xóm 8 đến hết nhà ông Lâm xóm 7 (Thọ Nghiệp)	3.000.000	8.000.000	1.214.400.000	
IV	XÓM 9 THỌ NGHIỆP			10	1.166,6				9.332.800.000	
1		61	154,155	35	114,0	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại: Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	2.800.000	8.000.000	912.000.000	
2		61	154,155	36	114,0		2.800.000	8.000.000	912.000.000	
3		61	154,155	37	114,0		2.800.000	8.000.000	912.000.000	
4		61	154,155	38	114,0		2.800.000	8.000.000	912.000.000	
5		61	154,155	39	114,0		2.800.000	8.000.000	912.000.000	
6		61	154,155	40	114,0		2.800.000	8.000.000	912.000.000	
7		61	154,155	41	114,0		2.800.000	8.000.000	912.000.000	

STT	Khu vực	Tờ bản đồ	Thửa đất	Số lô	Diện tích (m2)	Theo Nghị Quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình		Giá đất đề xuất (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
						Vị trí	Giá đất (đồng/m2)			
8		61	154,155	42	114,0		2.800.000	8.000.000	912.000.000	
9		61	154,155	43	112,0		2.800.000	8.000.000	896.000.000	
10		61	154,155	44	142,6		2.800.000	8.000.000	1.140.800.000	
V	XÓM 1 THỌ NGHIỆP			19	2.053,1				13.818.700.000	
1		59	201	45	100,0	Các đoạn đường, tuyến đường còn lại: Đường có chiều rộng mặt cắt trên 5m	2.800.000	6.500.000	650.000.000	
2		59	201	46	100,0		2.800.000	6.500.000	650.000.000	
3		59	201	47	100,0		2.800.000	6.500.000	650.000.000	
4		59	201	48	100,0		2.800.000	6.500.000	650.000.000	
5		59	201	49	100,0		2.800.000	6.500.000	650.000.000	
6		59	201	50	100,0		2.800.000	6.500.000	650.000.000	
7		59	201	51	100,0		2.800.000	6.500.000	650.000.000	
8		59	201	52	100,0		2.800.000	6.500.000	650.000.000	
9		59	201	53	145,0		2.800.000	6.500.000	942.500.000	
10		59	201	54	161,0		2.800.000	6.500.000	1.046.500.000	
11		59	201	55	109,3	Đường liên xóm: Từ nhà ông Hải xóm 1 đến hết nhà ông Minh xóm 1 (Thọ Nghiệp)	3.000.000	7.000.000	765.100.000	
12		59	201	56	108,2		3.000.000	7.000.000	757.400.000	
13		59	201	57	107,1		3.000.000	7.000.000	749.700.000	
14		59	201	58	106,0		3.000.000	7.000.000	742.000.000	
15		59	201	59	104,9		3.000.000	7.000.000	734.300.000	
16		59	201	60	103,8		3.000.000	7.000.000	726.600.000	
17		59	201	61	102,7		3.000.000	7.000.000	718.900.000	
18		59	201	62	101,6		3.000.000	7.000.000	711.200.000	
19		59	201	63	103,5		3.000.000	7.000.000	724.500.000	
TỔNG CỘNG				63	7.235,5				48.172.690.000	